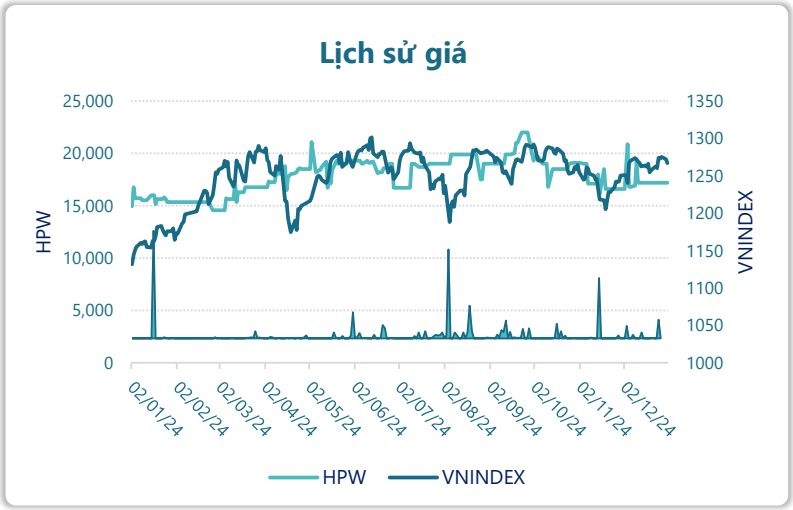
FireAnt

CTCP Cấp nước Hải Phòng (UPCOM: HPW)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**17,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,567
SL cổ phiếu LH	74,206,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,590
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,276
P/E	12.0
EPS	1,429

DT thuần

Q4/24

331

tỷ VNĐ

QoQ: ▼21.0| -6.0%

YoY: ▲ 39.0| 13.4%

LN sau thuế

Q4/24

31.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.00| -20.3%

YoY: ▲ 2.70| 9.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

15.2%

+/- YoY: ▼ 1.5%

DT thuần

2024

1,289

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 158| 13.9%

LN sau thuế

2024

111

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.00| 8.4%

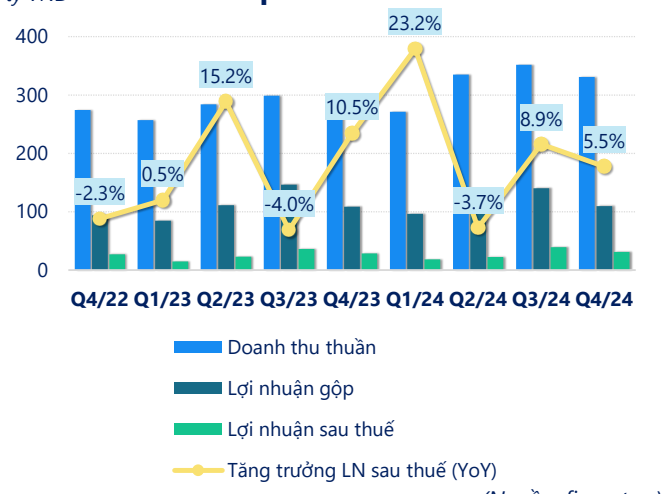
ROE

2024

9.8%

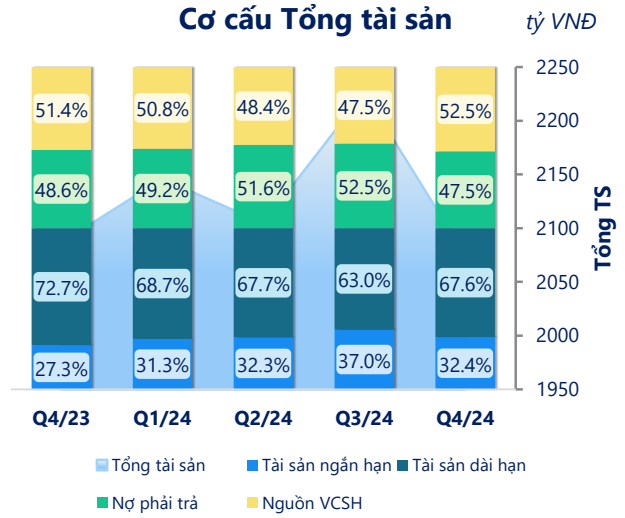
+/- YoY: ▲ 1.0%

Kết quả kinh doanh



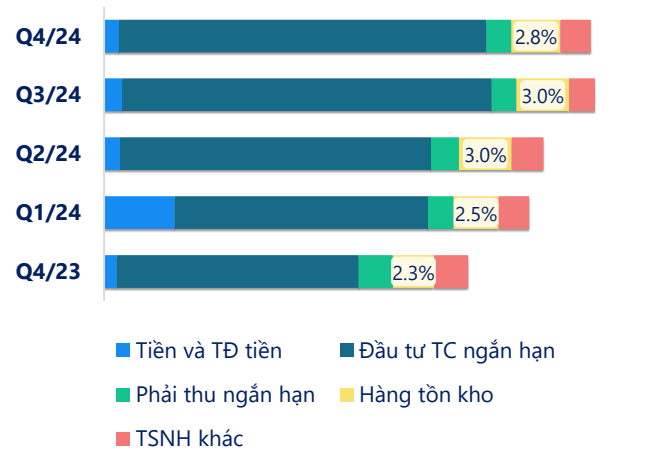
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



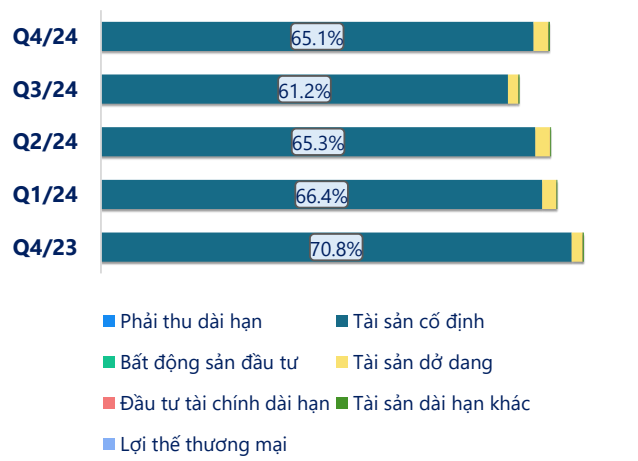
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



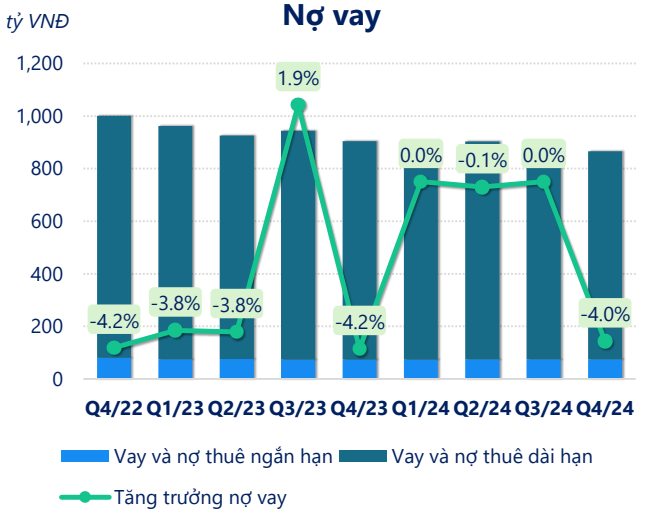
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



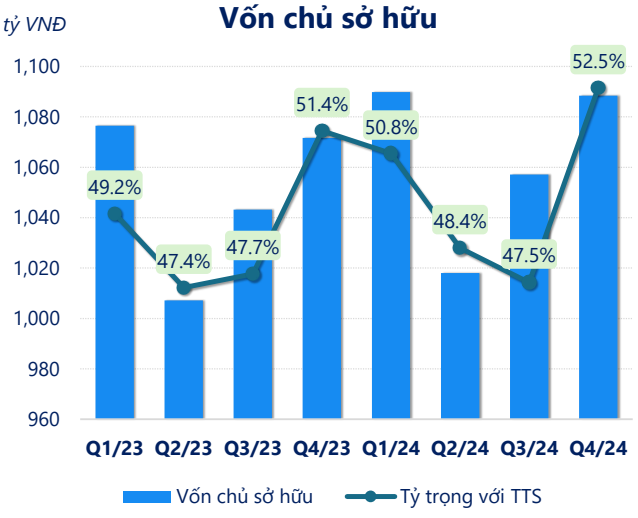
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



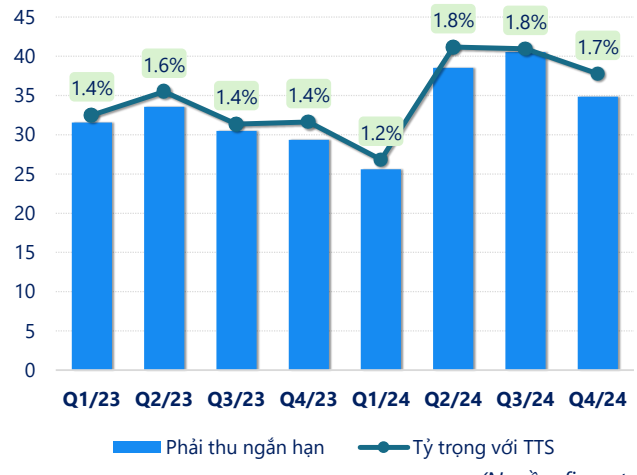
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



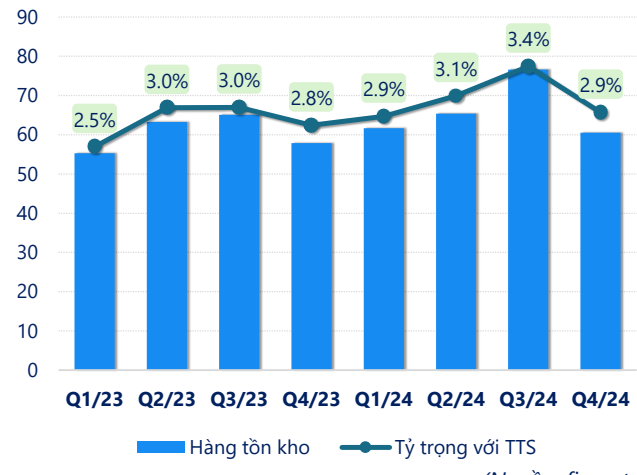
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



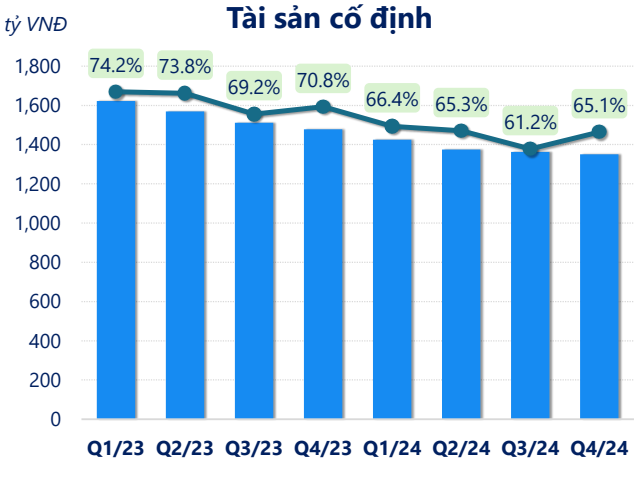
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



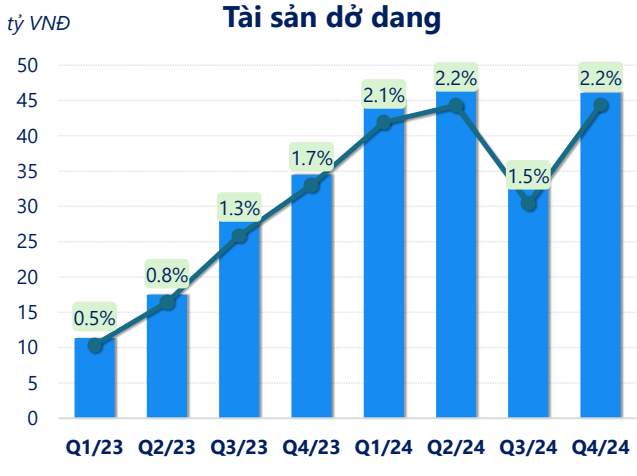
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



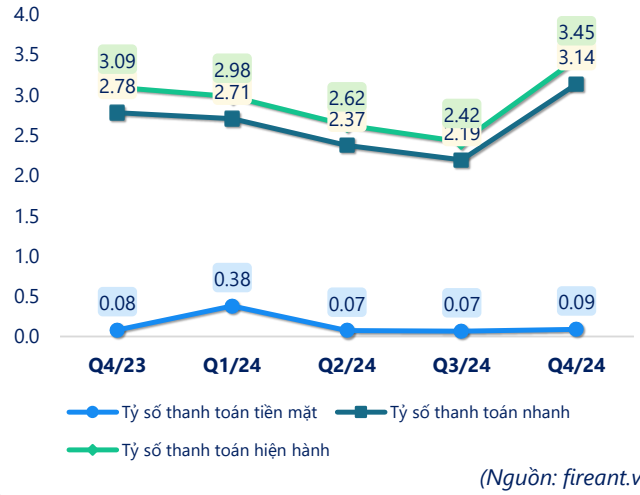
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



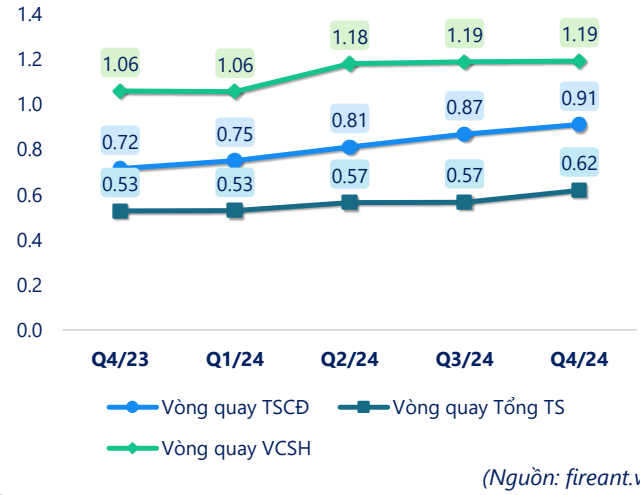
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**2,087**	**2,146**	**2,105**	**2,226**	**2,075**
Tài sản ngắn hạn	**570**	**672**	**679**	**824**	**673**
Tiền và tương đương tiền	14.8	85.5	19.0	22.5	17.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	433	470	535	671	540
Phải thu ngắn hạn	29.3	25.6	38.5	40.5	34.8
Hàng tồn kho	57.9	61.7	65.4	76.6	60.6
Tài sản ngắn hạn khác	35.5	29.7	21.2	14.0	20.6
Tài sản dài hạn	**1,516**	**1,474**	**1,426**	**1,402**	**1,402**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,477	1,425	1,375	1,363	1,350
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	34.5	45.0	46.6	33.9	46.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70
Tài sản dài hạn khác	3.90	3.22	3.42	3.76	4.99
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,015**	**1,056**	**1,087**	**1,169**	**987**
Nợ ngắn hạn	**184**	**226**	**259**	**341**	**195**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.3	73.3	74.8	74.8	75.0
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	20.0	13.6	19.6	22.8
Nợ dài hạn	831	831	828	828	791
Vay và nợ thuê dài hạn	831	831	828	828	791
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,072**	**1,090**	**1,018**	**1,057**	**1,088**
Vốn chủ sở hữu	**1,072**	**1,090**	**1,018**	**1,057**	**1,088**
Vốn điều lệ	742	742	742	742	742
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)